

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ AL BÀ**

Số: 21 /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Al Bá, ngày 27 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh kinh phí sự nghiệp thực hiện các chương trình
mục tiêu quốc gia và phân bổ, bổ sung kinh phí sự nghiệp thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ AL BÀ
KHÓA XII KỲ HỌP THỨ 4 (CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2025;
Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy
định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực
quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Quyết định số 1937/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND tỉnh Gia
Lai về việc điều chỉnh kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu
quốc gia và phân bổ dự toán kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu
quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2025 cho các xã trên địa bàn tỉnh Gia Lai;*

*Căn cứ Quyết định số 1731/QĐ-UBND ngày 09/9/2025 của UBND tỉnh
Gia Lai về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia
xây dựng nông thôn mới năm 2025 cho các xã, phường phía Tây tỉnh Gia Lai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 14/8/2025 của Hội đồng nhân
dân xã Al Bá về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục
tiêu quốc gia năm 2025;*

*Xét Tờ trình số 61/TTr-UBND ngày 03/10/2025 của Ủy ban nhân dân xã về
điều chỉnh kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và
phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia xây
dựng nông thôn mới năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 04/BC-BKT-NS ngày
09/10/2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo
luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh kinh phí sự nghiệp thực hiện các chương
trình mục tiêu quốc gia và phân bổ, bổ sung kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương
trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025, cụ thể như sau:

1. Thống nhất điều chỉnh kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn xã Al Bá đã được Hội đồng nhân dân xã ban hành tại Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 14/8/2025 của HĐND xã, cụ thể như sau:

- Điều chỉnh kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025 trên địa bàn xã Al Bá với tổng kinh phí sau điều chỉnh là 5.171,607 triệu đồng, trong đó (Ngân sách Trung ương là 4.614,308 triệu đồng; ngân sách tỉnh là 52,614 triệu đồng; ngân sách xã là 504,685 triệu đồng).

(Kèm phụ lục 01)

- Điều chỉnh kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2025 trên địa bàn xã Al Bá với tổng kinh phí sau điều chỉnh là 2.393 triệu đồng, trong đó (Ngân sách Trung ương là 2.231 triệu đồng; ngân sách xã là 162 triệu đồng).

(Kèm phụ lục 02)

2. Thống nhất phân bổ, bổ sung kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025 trên địa bàn xã Al Bá, với tổng số kinh phí 730 triệu đồng.

(Kèm phụ lục 03)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã, các tổ đại biểu HĐND xã, đại biểu Hội đồng nhân dân xã căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Khóa XII, kỳ họp thứ Tư (chuyên đề) thông qua ngày 23 tháng 10 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- TT Đảng ủy; TT. HĐND xã;
- UBND xã;
- BTT. UBNDTTQVN xã;
- Tổ đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND xã;
- Các phòng, ban thuộc xã;
- Lãnh đạo Văn phòng HĐND&UBND xã;
- Lưu VT, HĐ.

CHỦ TỊCH



Rmah H'Bé Nét



**ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ AL BÀ**

(Kèm theo Nghị quyết số 21 /NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND xã Al Bà)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên Dự án	Dự toán năm 2025 (Theo Nghị quyết 16/NQ-HĐND ngày 14/8/2025)					Điều chỉnh Tăng (+)/ Giảm(-)					Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh				
		Tổng	NSTW	NSDP	Bao gồm		Tổng	NSTW	NSDP	Bao gồm		Tổng	NSTW	NSDP	Bao gồm	
					NS cấp tỉnh	NS xã				NS cấp tỉnh	NS xã				NS cấp tỉnh	NS xã
	Tổng kinh phí	3,764.699	3,273.799	490.900	0.000	490.900	1,406.908	1,340.509	66.399	52.614	13.785	5,171.607	4,614.308	557.299	52.614	504.685
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	214.000	214.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	214.000	214.000	0.000	0.000	0.000
1.1	Nội dung 3: Hỗ trợ chuyển đổi nghề	40.000	40.000	0.000								40.000	40.000	0.000	0.000	0.000
1.1.1	Phòng Kinh tế	40.000	40.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	40.000	40.000	0.000	0.000	0.000
1.2	Nội dung 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	174.000	174.000	0.000								174.000	174.000	0.000	0.000	0.000
1.2.1	Phòng Kinh tế	174.000	174.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	174.000	174.000	0.000	0.000	0.000
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	875.500	830.100	45.400	0.000	45.400	2,194.107	2,103.208	90.899	52.614	38.285	3,069.607	2,933.308	136.299	52.614	83.685
2.1	Tiểu dự án 2 - Nội dung 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	833.500	788.100	45.400		45.400	2,236.107	2,145.208	90.899	52.614	38.285	3,069.607	2,933.308	136.299	52.614	83.685

STT	Tên Dự án	Dự toán năm 2025 (Theo Nghị quyết 16/NQ-HĐND ngày 14/8/2025)					Điều chỉnh Tăng (+)/ Giảm(-)					Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh				
		Tổng	NSTW	NSDP	Bao gồm		Tổng	NSTW	NSDP	Bao gồm		Tổng	NSTW	NSDP	Bao gồm	
					NS cấp tỉnh	NS xã				NS cấp tỉnh	NS xã				NS cấp tỉnh	NS xã
2.1.1	Phòng Kinh tế	833.500	788.100	45.400	0.000	45.400	2,236.107	2,145.208	90.899	52.614	38.285	3,069.607	2,933.308	136.299	52.614	83.685
2.2	Tiểu dự án 2 - Nội dung 3: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	42.000	42.000	0.000		0.000	-42.000	-42.000				0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
2.2.1	Phòng Kinh tế	42.000	42.000	0.000	0.000	0.000	-42.000	-42.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	659.000	567.000	92.000	0.000	92.000	700.000	700.000	0.000	0.000	0.000	1,359.000	1,267.000	92.000	0.000	92.000
3.1	Tiểu dự án 1 - Nội dung 1: Đầu tư chính sách hạ tầng thiết yếu,phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	659.000	567.000	92.000		92.000	700.000	700.000				1,359.000	1,267.000	92.000	0.000	92.000
3.1.1	Phòng Kinh tế	659.000	567.000	92.000	0.000	92.000	-659.000	-567.000	-92.000	0.000	-92.000	0.000	0.000	0.000		
3.1.2	Ban quản lý xã						1,359.000	1,267.000	92.000		92.000	1,359.000	1,267.000	92.000	0.000	92.000
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	1,544.699	1,215.699	329.000	0.000	329.000	-1,015.699	-1,015.699	0.000	0.000	0.000	529.000	200.000	329.000	0.000	329.000
4.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	1,029.000	700.000	329.000		329.000	-700.000	-700.000				329.000	0.000	329.000	0.000	329.000

STT	Tên Dự án	Dự toán năm 2025 (Theo Nghị quyết 16/NQ-HĐND ngày 14/8/2025)					Điều chỉnh Tăng (+)/ Giảm(-)					Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh				
		Tổng	NSTW	NSDP	Bao gồm		Tổng	NSTW	NSDP	Bao gồm		Tổng	NSTW	NSDP	Bao gồm	
					NS cấp tỉnh	NS xã				NS cấp tỉnh	NS xã				NS cấp tỉnh	NS xã
4.1.1	Phòng Văn hoá - Xã hội	1,029.000	700.000	329.000	0.000	329.000	-700.000	-700.000	0.000	0.000	0.000	329.000	0.000	329.000	0.000	329.000
4.2	Tiểu Dự án 2- Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	63.000	63.000	0.000			-63.000	-63.000				0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
4.2.1	Phòng Văn hoá - Xã hội	63.000	63.000	0.000	0.000	0.000	-63.000	-63.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
4.3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	332.699	332.699				-132.699	-132.699				200.000	200.000	0.000	0.000	0.000
4.3.1	Phòng Văn hoá - Xã hội	332.699	332.699	0.000	0.000	0.000	-132.699	-132.699	0.000	0.000	0.000	200.000	200.000	0.000	0.000	0.000
4.4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	120.000	120.000	0.000		0.000	-120.000	-120.000				0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
4.4.1	Phòng Văn hoá - Xã hội	120.000	120.000	0.000	0.000	0.000	-120.000	-120.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
5	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	167.000	152.000	15.000		15.000	-167.000	-152.000	-15.000		-15.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
5.1	Phòng Văn hoá - Xã hội	167.000	152.000	15.000	0.000	15.000	-167.000	-152.000	-15.000	0.000	-15.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000

STT	Tên Dự án	Dự toán năm 2025 (Theo Nghị quyết 16/NQ-HĐND ngày 14/8/2025)					Điều chỉnh Tăng (+)/ Giảm(-)					Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh				
		Tổng	NSTW	NSDP	Bao gồm		Tổng	NSTW	NSDP	Bao gồm		Tổng	NSTW	NSDP	Bao gồm	
					NS cấp tỉnh	NS xã				NS cấp tỉnh	NS xã				NS cấp tỉnh	NS xã
6	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù	81.000	78.000	3.000	0.000	3.000	-81.000	-78.000	-3.000	0.000	-3.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
6.1	Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	81.000	78.000	3.000		3.000	-81.000	-78.000	-3.000		-3.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
6.1.1	Phòng Văn hoá - Xã hội	81.000	78.000	3.000	0.000	3.000	-81.000	-78.000	-3.000	0.000	-3.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
7	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	223.500	217.000	6.500	0.000	6.500	-223.500	-217.000	-6.500	0.000	-6.500	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
7.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	205.000	200.000	5.000		5.000	-205.000	-200.000	-5.000		-5.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
7.1.1	Phòng Văn hoá - Xã hội	205.000	200.000	5.000	0.000	5.000	-205.000	-200.000	-5.000	0.000	-5.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
7.2	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	18.500	17.000	1.500		1.500	-18.500	-17.000	-1.500		-1.500	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
7.2.1	Phòng Văn hoá - Xã hội	18.500	17.000	1.500	0.000	1.500	-18.500	-17.000	-1.500	0.000	-1.500	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000



Phụ lục 02

**ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ AL BÀ**

(Kèm theo Nghị quyết số 21 /NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND xã Al Bà)

DVT: triệu đồng

STT	Tên Dự án	Dự toán phân bổ năm 2025 (Theo Nghị quyết 16/NQ-HĐND ngày 14/8/2025)			Điều chỉnh Tăng (+)/ Giảm(-)					Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh				
		Tổng	NSTW	NS xã	Tổng	NSTW	NSDP	Bao gồm		Tổng	NSTW	NSDP	Bao gồm	
								NS cấp tỉnh	NS xã				NS cấp tỉnh	NS xã
	Tổng cộng	1,793.00	1,631.00	162.00	600.00	600.00	-	-	-	2,393.00	2,231.00	162.00	-	162.00
1	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	711.00	644.00	67.00	600.00	600.00	-			1,311.00	1,244.00	67.00		67.00
1.1	Phòng Kinh tế	711.00	644.00	67.00	600.00	600.00	-	-	-	1,311.00	1,244.00	67.00	-	67.00
2	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện đinh dưỡng	176.00	161.00	15.00	-	-	-	-	-	176.00	161.00	15.00	-	15.00
2.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	176.00	161.00	15.00						176.00	161.00	15.00		15.00
2.1.1	Phòng Kinh tế	176.00	161.00	15.00	-	-	-	-	-	176.00	161.00	15.00	-	15.00
3	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	774.00	705.00	69.00	-	-	-	-	-	774.00	705.00	69.00	-	69.00

3.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	523.00	475.00	48.00						523.00	475.00	48.00		48.00
3.1.1	Phòng Văn hoá - Xã hội	523.00	475.00	48.00	-	-	-	-	-	523.00	475.00	48.00	-	48.00
3.2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	251.00	230.00	21.00						251.00	230.00	21.00		21.00
3.2.1	Phòng Văn hoá - Xã hội	251.00	230.00	21.00	-	-	-	-	-	251.00	230.00	21.00	-	21.00
4	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	132.00	121.00	11.00	-	-	-	-	-	132.00	121.00	11.00	-	11.00
4.1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	73.00	66.00	7.00						73.00	66.00	7.00		7.00
4.1.1	Phòng Kinh tế	73.00	66.00	7.00	-	-	-	-	-	73.00	66.00	7.00	-	7.00
4.2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	59.00	55.00	4.00						59.00	55.00	4.00		4.00
4.2.1	Phòng Kinh tế	59.00	55.00	4.00	-	-	-	-	-	59.00	55.00	4.00	-	4.00



Phụ lục 03

PHÂN BỐ BỔ SUNG KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số: 21/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2025 của HĐND xã Al Bả)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng vốn phân bổ			Đơn vị được phân bổ					
					Phòng Kinh tế			Phòng Văn hoá - Xã hội		
		Tổng	NSTW	NS tỉnh	Tổng	NSTW	NS tỉnh	Tổng	NSTW	NS tỉnh
	Tổng cộng	730		730	400	0	400	330	0	330
1	Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	80		80	80		80	0		
2	Nội dung thành phần số 6: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn	330		330	0			330		330
3	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường ...	210		210	210		210	0		
4	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình ...	110		110	110		110	0		

Ghi chú: Nội dung thành phần theo Thông tư 55/2023/TT-BTC